TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/5/2024
"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trịnh Thị Yến Ngọc.

Hội thẩm nhân dân: ông Lê Đình Quang và ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Thư ký phiên tòa: bà Hồ Thị Ngọc Mai - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: bà Y H Lam - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 101/2023/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2023 về việc"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Phạm Thị Xuân S, sinh năm 1983;

Địa chỉ: thôn P, A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1978;

Địa chỉ: thôn P, A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2023, bản tự khai, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phạm Thị Xuân S trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đã tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán năm 2001 nhưng sau khi sinh con mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K (nay là UBND phường Y, thị xã K), tỉnh Gia Lai vào ngày 31/12/2002.

Cuộc sống vợ chồng thực sự không có hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, quan điểm sống và nuôi dạy con cái không phù hợp nhau nên hai bên thường xuyên có mâu thuẫn. Vì con chị S đã cố gắng chịu đựng nhưng tình trạng vợ chồng vẫn căng thẳng, không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã chấm dứt mọi quan hệ, đã ly thân nhau, phần ai nấy sống từ tháng 8 năm 2022.

Hôm nay chị S xét thấy thực sự không còn tình cảm với anh T nữa, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh Nguyễn Văn T được ly hôn.

Về con chung: chị Phạm Thị Xuân S và anh Nguyễn Văn T có 04 con chung là Nguyễn Văn X, sinh ngày 17/7/2001; Nguyễn Văn X1, sinh ngày 07/01/2004; Nguyễn Văn X2, sinh ngày 18/5/2006 và Nguyễn Thị Ánh O, sinh ngày 01/6/2010. Hiện nay hai con Nguyễn Văn X và Nguyễn Văn X1 đã trưởng thành và tự lập được, còn hai cháu Nguyễn Văn X2 và Nguyễn Thị Ánh O đang sống với chị S. Khi ly hôn chị S yêu cầu Tòa án hỏi con ở với ai thì giao cho người đó.

Tại phiên tòa chị S trình bày: hiện nay cháu Nguyễn Văn X2 đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lập được nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con Nguyễn Thị Ánh O vì từ trước đến nay con sống gần gũi, tình cảm với chị hơn, nguyện vọng của cháu muốn sống với mẹ. Hiện nay chị làm công việc buôn bán có thu nhập ổn định trung bình mỗi tháng là 6.000.000đ (sáu triệu đồng) nên đảm bảo lo đầy đủ cuộc sống của con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: chị Phạm Thị Xuân S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: chị Phạm Thị Xuân S khai không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2]. Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên không có lời khai trong hồ sơ vụ án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến, yêu cầu gì.

[3]. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 07/3/2024 và ngày 27/3/2024 các tài liệu do nguyên đơn cung cấp gồm: 01 Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); 01 Căn cước công dân mang tên Phạm Thị Xuân S (Bản sao chứng thực); 01 Căn cước công dân mang tên Nguyễn Văn T (Bản sao chứng thực); 01 Giấy khai sinh Nguyễn Văn X1 (Bản sao chứng thực); 01 Giấy khai sinh Nguyễn Thị Ánh O (Bản sao chứng thực); 01 Giấy khai sinh Nguyễn Văn X (Bản sao chứng thực); 01 Giấy khai sinh Nguyễn Văn X2 (Bản sao chứng thực); 01 bản tự khai ngày 12/12/2023; 01 bản tự khai ngày 27/3/2024; 01 Trích lục kết hôn số 07/TLKH-BS ngày 07/3/2024. Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không. Các tài liệu do Tòa án thu thập: 01 Biên bản xác minh ngày 22/02/2024; 01 Bản tự khai của cháu Nguyễn Thị Ánh O ngày 07/3/2024; 01 bản tự khai của cháu Nguyễn Văn X2 ngày 07/3/2024.

[4]. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Xuân S, cho chị S được ly hôn với anh T. Về con chung: giao cho chị S trực tiếp nuôi con Nguyễn Thị Ánh O cho đến khi con chưa thành niên, đã thành niên mất năng lực

hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; chị S không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí: Chị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: bị đơn là anh Nguyễn Văn T có nơi cư trú ở thôn P, A, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Vì vậy nguyên đơn là chị Phạm Thị Xuân S có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: chị Phạm Thị Xuân S và anh Nguyễn Văn T sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn K, huyện K (nay là UBND phường Y, thị xã K), tỉnh Gia Lai vào ngày 31/12/2002. Do đó quan hệ hôn nhân giữa chị chị Phạm Thị Xuân S và anh Nguyễn Văn T là hôn nhân hợp pháp.

[3]. Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Xuân S: chị S cho rằng cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nhau, không có tiếng nói chung nên mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không thể hòa hợp. Vợ chồng ly thân nhau phần ai nấy sống, không còn quan tâm gì đến nhau từ tháng 8 năm 2022 đến nay.

Hội đồng xét xử nhận thấy: giữa chị S và anh T không có sự cảm thông, chia sẻ với nhau nên dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng ly thân nhau. Trong thời gian Tòa án giải quyết đã nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng anh Nguyễn Văn T đều không đến nên không có lời khai về việc giải quyết vụ án. Như vậy thể hiện anh T đã bỏ mặc mọi việc đến đâu thì đến chứ không còn quan tâm gì đến cuộc sống vợ chồng với chị S nữa. Tình trạng hôn nhân giữa chị S và anh T như vậy là đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4]. Về con chung: chị Phạm Thị Xuân S và anh Nguyễn Văn T có 04 con chung là Nguyễn Văn X, sinh ngày 17/7/2001; Nguyễn Văn X1, sinh ngày 07/01/2004; Nguyễn Văn X2, sinh ngày 18/5/2006 và Nguyễn Thị Ánh O, sinh ngày 01/6/2010, hiện nay các con Nguyễn Văn X, Nguyễn Văn X1 và Nguyễn Văn X2 đã trưởng thành và tự lập được, còn cháu Nguyễn Thị Ánh O đang sống với chị S.

Xét yêu cầu của chị S là giao cho chị được tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Ánh O, sinh ngày 01/6/2010 cho đến lúc trưởng thành và tự lập được: Hội đồng xét xử nhận thấy từ trước đến nay con sống gần gũi với chị S hơn anh T, nguyện vọng của cháu là muốn được tiếp tục sống với mẹ. Bản thân chị S có công ăn việc làm ổn định, đủ điều kiện chăm sóc, đảm bảo quyền lợi để con phát triển mọi mặt

nên chấp nhận yêu cầu của chị S, giao cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng các cháu là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: chị S không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[5]. Về tài sản chung: chị Phạm Thị Xuân S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6]. Về nợ chung: chị Phạm Thị Xuân S khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7]. Về án phí: Trong vụ án này chị Phạm Thị Xuân S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 220; khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 235; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 54; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Xuân S. Chị Phạm Thị Xuân S được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị Xuân S trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Ánh O, sinh ngày 01/6/2010 (theo nguyện vọng của con) cho đến khi con chưa thành niên, đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Chị Phạm Thị Xuân S không yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng quyền thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị Phạm Thị Xuân S phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị S đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003005 ngày 12/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Chị S đã nộp đủ án phí.

4. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (21/5/2024) đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn trên được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đ;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND phường Y;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Yến Ngọc